

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI  
THIÊN PHÚC**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI THIÊN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN PHUC INDUSTRIAL TRADE  
DEVELOPMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110035044

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 66, phố Ngọc Trì, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt  
Nam

Điện thoại: 024.36750636

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4511     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                      | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                            | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                        | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                 | 4610     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác                                                                | 4641     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                    | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (loại trừ kim loại váng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                      | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 15. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0510        |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 8299(Chính) |
| 18. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9810        |
| 19. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9820        |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                     | 6619        |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở<br>- Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Kinh doanh bất động sản khác | 6810        |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ : Quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, tư vấn bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;                                                                                                                                                            | 6820        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7211        |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7212        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7214        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 28. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0730        |
| 29. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoàn thiện sản phẩm dệt<br>Chi tiết:<br>Tẩy hoặc nhuộm vải dệt, sợi, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo;<br>- Hồ vải, nhuộm, hấp, làm co, chống co, ngâm kiềm vải, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo;<br>- Tẩy quần áo bò;<br>- Xếp nếp và các công việc tương tự trên sản phẩm dệt;<br>- Làm chống thấm nước, tạo lớp phủ, cao su hoá hoặc ngâm vải;<br>- In lụa trên trang phục và sản phẩm dệt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1313 |
| 31. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1391 |
| 32. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1392 |
| 33. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1393 |
| 34. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1399 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết : Sản xuất khuôn đúc chi tiết bằng nhựa, ép nhựa, khay nhựa, hộp nhựa ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220 |
| 36. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2392 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát);<br>- Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng...<br>- Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô;<br>- Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm;<br>- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);<br>- Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự, ví dụ chất dính asphalt, xỉ than;<br>- Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện). | 2399 |
| 38. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410 |
| 39. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2420 |
| 40. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431 |
| 41. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2432 |
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 43. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                  | 2599 |
| 45. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                   | 2610 |
| 46. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                               | 2630 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                           | 2640 |
| 48. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                               | 2651 |
| 49. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                       | 2670 |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                               | 2710 |
| 51. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                          | 2731 |
| 52. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                       | 2732 |
| 53. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                      | 2733 |
| 54. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                            | 2740 |
| 55. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 56. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                  | 2790 |
| 57. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                | 2817 |
| 58. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                        | 2818 |
| 59. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                 | 2819 |
| 60. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                       | 2821 |
| 61. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                        | 2824 |
| 62. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                | 2829 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng                                                                                                  | 4932 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                               | 4933 |
| 65. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                      | 5012 |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                          | 5022 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                     | 5221 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                    | 5222 |
| 70. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                      | 5225 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Đảm bảo điều kiện theo Nghị định 92/2016 về hoạt động thuộc lĩnh vực kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung) | 5229 |
| 73. | Bưu chính                                                                                                                                                                                    | 5310 |
| 74. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                  | 5320 |
| 75. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                   | 3211 |
| 76. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                               | 3212 |
| 77. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 3290 |

|      |                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                               | 3311 |
| 79.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                           | 3312 |
| 80.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                               | 3313 |
| 81.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314 |
| 82.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)            | 3315 |
| 83.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                               | 3319 |
| 84.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320 |
| 85.  | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                      | 3530 |
| 86.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101 |
| 87.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102 |
| 88.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211 |
| 89.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212 |
| 90.  | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 91.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 92.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 93.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 94.  | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 95.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 96.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 97.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 98.  | Phá dỡ<br>Chi tiết: Phá dỡ công trình xây dựng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                             | 4311 |
| 99.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312 |
| 100. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 368.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY<br>TNHH SẢN<br>XUẤT VÀ<br>XUẤT NHẬP<br>KHẨU GIA<br>KHÁNH | Cụm Nha,<br>Phường Long<br>Biên, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 368.000       | 36.800.000.000           | 10,000       | 0102011473                                                                                                             |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Tổng số                            | 368.000       | 36.800.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ĐẦU<br>TƯ VÀ XÂY<br>DỰNG VIỆT<br>THÀNH        | Số 475, phố Trần<br>Khát Chân,<br>Phường Thanh<br>Nhân, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 736.000       | 73.600.000.000           | 20,000       | 0101699218                                                                                                             |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                | Tổng số                            | 736.000       | 73.600.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                  |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                                           |                                                                                             |                           |           |                 |        |            |
|---|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------|--------|------------|
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THIÊN PHÚC       | Số 03/No6, khu đô thị Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.288.000 | 128.800.000.000 | 35,000 | 0101598844 |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Tổng số                   | 1.288.000 | 128.800.000.000 | 35,000 |            |
|   |                                           |                                                                                             |                           |           |                 |        |            |
| 4 | CÔNG TY CP MAY MẶC VÀ THỜI TRANG BÚT THÁP | Thôn Bút Tháp, Xã Đình Tổ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 1.288.000 | 128.800.000.000 | 35,000 | 2300783933 |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0               | 0,000  |            |
|   |                                           |                                                                                             | Tổng số                   | 1.288.000 | 128.800.000.000 | 35,000 |            |
|   |                                           |                                                                                             |                           |           |                 |        |            |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 08/09/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033075002739

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 3, Tổ 14 Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 3, Tổ 14 Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội